

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN



GIẤY PHÉP KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN
(CHUYỂN NHƯỢNG)

Số: /GP-UBND
Ngày cấp: /01/2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Số: /GP-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Kạn, ngày tháng 01 năm 2024

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(CHUYỂN NHƯỢNG)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 358/GP-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp cho Công ty TNHH Tân Thịnh; Quyết định số 2489/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản số 358/GP-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư Dự án khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc khu vực Pác Lạng;

Xét Đơn và Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Tân Thịnh và Công ty TNHH Trường Thịnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 563/TTr-STNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép **Công ty TNHH Trường Thịnh Thái Nguyên** nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản từ Công ty TNHH Tân Thịnh để tiếp tục khai thác khoáng sản tại mỏ vàng gốc Pác Lạng, xã Đức Vân và xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn với nội dung sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 43,56 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 47 có tọa độ xác định theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 của Giấy phép này.

2. Mức sâu khai thác thấp nhất: Coste +580 m.

3. Trữ lượng khai thác: 49.309 tấn quặng vàng.
4. Phương pháp khai thác: Hàm lò.
5. Công suất khai thác: 9.500 tấn quặng vàng/năm.
6. Thời hạn khai thác: Đến hết ngày 06/3/2028.

Điều 2. Công ty TNHH Trường Thịnh Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản và các khoản thuế, phí có liên quan theo quy định hiện hành.
2. Tiến hành khai thác quặng vàng theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
3. Thực hiện điều chỉnh tư cách pháp nhân đối với các nội dung liên quan.
4. Thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm về phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện đầy đủ nội dung quy định công tác bảo vệ môi trường, Dự án cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định. Trong quá trình khai thác phải thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường; thực hiện các biện pháp kỹ thuật để quản lý chất thải rắn, lỏng, khí thải ra môi trường phải tuân thủ theo quy chuẩn Việt Nam.
6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ.
7. Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
8. Việc quản lý, sử dụng khoáng sản khai thác phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.
9. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.
10. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép giấy phép khai thác khoáng sản số 358/GP-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp cho Công ty TNHH Tân Thịnh và Quyết định số 2489/QĐ-UBND ngày

31/12/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản số 358/GP-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

Trước khi tiến hành khai thác, **Công ty TNHH Trường Thịnh Thái Nguyên** phải thông báo ngày bắt đầu khai thác, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác cho cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy (bản chính):

- Công ty TNHH Trường Thịnh Thái Nguyên;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;

Gửi bản giấy (bản sao):

- Công an tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh;
- Công ty TNHH Tân Thịnh;

Gửi bản điện tử:

- Cục Khoáng sản Việt Nam (B/c);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành: KHĐT, LĐ-TB&XH, NN-PTNT, Công Thương, Cục Thuế tỉnh;
- Quỹ PT đất, rừng và BVMT tỉnh;
- UBND huyện Ngân Sơn;
- UBND các xã: Đức Vân và Thượng Quan;
- Lưu: VT, NNTNMT (Hà 01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đình Quang Tuyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Phụ lục số 01

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC
(Kèm theo Giấy phép khai thác số /GP-UBND ngày /01/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Các khu	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 105 ⁰ múi chiếu 6 ⁰)		Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
Khu I	1	2479337,83	611526,88	2479739,00	457134,00	14,66 ha
	2	2479495,32	611578,31	2479896,00	457187,00	
	3	2479566,26	611372,62	2479969,00	456982,00	
	4	2479699,04	611252,31	2480103,00	456863,00	
	5	2479888,67	610917,45	2480296,00	456530,00	
	6	2479808,89	610837,26	2480217,00	456449,00	
	7	2479610,96	610942,22	2480018,00	456552,00	
	8	2479508,93	611238,21	2479913,00	456847,00	
	9	2479444,73	611217,85	2479849,00	456826,00	
Khu II	10	2479332,95	611137,98	2479738,00	456745,00	1,003 ha
	11	2479381,27	611171,49	2479786,00	456779,00	
	12	2479454,62	611006,78	2479861,00	456615,00	
	13	2479402,39	610983,31	2479809,00	456591,00	
Khu III	14	2480217,35	610088,28	2480633,00	455704,00	21,50 ha
	15	2479748,36	610082,96	2480164,00	455694,00	
	16	2479734,49	610296,07	2480148,00	455907,00	
	17	2479811,25	610673,26	2480221,00	456285,00	
	18	2479990,96	610646,47	2480401,00	456260,00	
	19	2479905,56	610906,29	2480313,00	456519,00	
	20	2479988,71	610922,46	2480396,00	456536,00	
	21	2480128,77	610529,11	2480540,00	456144,00	
	22	2480007,36	610186,36	2480422,00	455800,00	
	23	2480214,78	610131,30	2480630,00	455747,00	
Khu IV	24	2479958,53	611062,13	2480364,00	456675,00	

Các khu	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 105 ⁰ múi chiếu 6 ⁰)		Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3 ⁰)		Diện tích
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
	25	2479996,79	611123,68	2480402,00	456737,00	1,871 ha
	26	2480221,61	611006,81	2480628,00	456623,00	
	27	2480192,32	610940,77	2480599,00	456556,00	
Khu V	28	2480567,95	610552,71	2480979,00	456172,00	0,8848 ha
	29	2480523,03	610560,16	2480934,00	456179,00	
	30	2480567,10	610767,69	2480976,00	456387,00	
	31	2480604,02	610760,33	2481013,00	456380,00	
Khu VI	32	2480512,08	611366,17	2480915,00	456985,00	0,6423 ha
	33	2480552,99	611356,77	2480956,00	456976,00	
	34	2480518,46	611204,13	2480923,00	456823,00	
	35	2480479,57	611213,52	2480884,00	456832,00	
Khu VII	36	2480333,06	611661,93	2480733,00	457279,00	1,070 ha
	37	2480369,54	611710,56	2480769,00	457328,00	
	38	2480500,86	611644,26	2480901,00	457263,00	
	39	2480475,15	611572,52	2480876,00	457191,00	
Khu VIII	40	2481044,56	611420,85	2481447,00	457045,00	1,302 ha
	41	2481095,62	611426,34	2481498,00	457051,00	
	42	2481127,17	611182,05	2481532,00	456807,00	
	43	2481074,11	611175,58	2481479,00	456800,00	
Khu IX	44	2481171,84	610548,68	2481583,00	456174,00	0,6267 ha
	45	2481242,82	610447,98	2481655,00	456074,00	
	46	2481204,52	610418,37	2481617,00	456044,00	
	47	2481128,55	610520,12	2481540,00	456145,00	
Diện tích: 43,56 ha						